

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2023/HNGĐ-PT**
Ngày 24-8-2023
V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Thành;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Duy Luân;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 05 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố TB, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2023/QĐ-PT, ngày 05 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 48/QĐ-PT, ngày 4 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 2000. Nơi cư trú: Thôn QT, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình (có mặt);

2. Bị đơn: Anh **Đặng Văn H**, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Thôn TP, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Bùi Thị C**, sinh năm 1946. Nơi cư trú: Thôn TP, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình (có mặt);

- Chị Đặng Thị T, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Thôn BR, xã ML, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn (vắng mặt);

- Anh Đặng Từ Th, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn TP, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình (có mặt);

- Chị Đặng Thị D, sinh năm 1975. Nơi cư trú: T6 DT, phường CB, thành phố CP, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt);

- Anh Đặng Văn Q, sinh năm 1987. Nơi cư trú: thôn TP, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình (vắng mặt);

- Chị Đặng Thị M, sinh năm 1981. Nơi cư trú: xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình (vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị Ng trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 10/5/2022, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau: Chị và anh H kết hôn ngày 17/9/2019 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là cuối năm 2020, vợ chồng chị về quê, Anh H có nói với chị về đẻ con và chăm lo xây nhà. Trong và sau khi làm nhà, anh H đi làm để kiếm tiền mua sắm đồ đạc gia đình, còn chị thì đi làm lo việc chi tiêu và con cái. Anh H nhiều lần đòi tiền từ chị để mua sắm đồ trong gia đình, chị có trả lời là thời điểm Covid lương thấp, con hay đau ốm nên không có tiền đưa cho anh H. Anh H đã có thái độ chèn ép, chửi bới chị, chửi bới mẹ đẻ của chị khi đến nhà nhưng chị vẫn nín nhịn không nói gì để giữ gìn hạnh phúc gia đình. Anh H đã làm đơn ly hôn đơn phương một lần gửi Tòa án nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Được một thời gian sau khi về chung sống với nhau, anh H lại tiếp tục hành hạ, chửi bới, vu khống chị, thậm chí đến buổi tối khi chị nghỉ ngơi, anh H còn giơ tay, đập chân khiến chị giật mình tỉnh giấc. Chị đang trong thời kì nuôi con nhỏ mà tinh thần sức khỏe càng ngày càng yếu. Đến ngày 23/4/2022, sáng chị đi làm, đến tối anh H đã thay khóa, chèn

ép không cho chị và con vào nhà. Chị buộc phải gọi cán bộ thôn vào hòa giải nhưng anh H vẫn không thay đổi, mặc kệ mẹ con chị ngồi ngoài sương gió khiến chị lịm đi. Khi chị tỉnh dậy thì thấy mình đang ở trạm y tế xã cùng mẹ đẻ, cô và anh trai chị. Sau đó, chị được mẹ chị đưa về nhà mẹ đẻ để tĩnh dưỡng. Kể từ đó đến nay, anh H không có trách nhiệm gì với mẹ con chị, chị và anh H đã sống ly thân. Đến thời điểm hiện tại chị Ng xác định hôn nhân giữa chị và anh H đã không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Văn H.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Đặng Minh P, sinh ngày 27/10/2020. Ly hôn, chị Ng có nguyện vọng trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Được sự đồng ý của ông Đặng Văn T là bố chồng chị, vợ chồng chị có tạo dựng được một căn nhà hai tầng một tum xây trên đất của bố mẹ chồng, tại thôn TP, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình. Nhà xây từ tháng 11/2020 đến tháng 4/2021 thì hoàn thiện xong. Nhưng khi cho không có giấy tờ chuyển nhượng đất mà bố chồng chị nói bằng miệng. Trong thời gian xây nhà, chị vừa mới sinh con xong nên chị tin tưởng giao hết mọi việc xây dựng, quyết toán thu chi để xây nhà cho anh H, còn chị lo việc chăm sóc con cái và chi tiêu trong gia đình. Nguồn gốc tiền để xây nhà là tài sản chung của hai vợ chồng, trước khi có con, chị là người chi tiêu các khoản trong gia đình và còn đưa cho anh H một khoản tiền để tích góp hàng tháng kể từ thời điểm sống chung với nhau. Công sức đóng góp của vợ chồng chị vào việc tạo lập, duy trì, phát triển ngôi nhà trên là do công sức lao động của chị và chồng chị. Trước khi có con, chị đi làm tại tỉnh Bình Phước, thu nhập của chị là khoảng 7 triệu đồng/tháng. Sau khi sinh con, chị được hưởng tiền trợ cấp thai sản là 32.500.000 đồng. Sinh con được 5 tháng, chị lại tiếp tục đi làm và có thu nhập 5.500.000 đồng/tháng. Thu nhập hàng tháng chị dùng toàn bộ vào việc chi tiêu trong gia đình và mua đồ cho con. Anh H làm nghề điện nước và có thu nhập là 8.000.000 đồng/tháng. Vợ chồng chị ở với nhau và tích góp tiền từ năm 2018 đến ngày 17/9/2019 mới đăng ký kết hôn. Đến tháng 4/2021 hoàn thành xây dựng ngôi nhà, anh H có nói với chị tổng số tiền xây nhà là hơn 900.000.000 đồng. Diện tích xây nhà là hơn 100m², diện tích sàn là hơn 200m, gồm 2 tầng. Khi xây nhà thì vợ chồng chị không vay nợ ai. Trong thời điểm anh H nộp đơn xin ly hôn chị lần đầu, anh H đã có ý định không cho chị hưởng tài sản

nên anh H đã đốt một số giấy tờ về thanh toán, mua bán vật liệu xây dựng trong quá trình xây nhà. Ngoài ra, vợ chồng chị còn mua sắm được các vật dụng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 bếp từ đôi, 01 giường ngủ (bằng gỗ), 01 bộ chăn ga, 01 bàn trang điểm, 01 máy giặt LG. Ly hôn, đối với đất của bố chồng chị là ông Đặng Văn T, chị không yêu cầu Tòa giải quyết, đối với ngôi nhà 02 tầng, 01 tum xây dựng trên đất, 01 bộ bàn ghế gỗ và 01 bếp từ đôi là tài sản chung của vợ chồng, chị có công sức đóng góp để tạo dựng các tài sản trên nên đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Chị đồng ý để anh H sở hữu nhà, sử dụng 01 bộ bàn ghế gỗ và 01 bếp từ đôi anh H có trách nhiệm phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản khác gồm: 01 giường ngủ (bằng gỗ), 01 bộ chăn ga, 01 bàn trang điểm, 01 máy giặt LG chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh Đặng Văn H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Thời điểm kết hôn và hoàn cảnh kết hôn như chị N trình bày là đúng. Anh và chị Trần Thị N chung sống với nhau từ tháng 10/2018 đến ngày 17/9/2019 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, từ tháng 9/2020, vợ chồng anh về sống chung cùng bố mẹ anh tại địa chỉ thôn TP, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình. Trước khi chị N mang thai, vợ chồng anh đã xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm về lối sống, hành động trong cuộc sống gia đình, chị N không lo toan đến việc trong gia đình. Thời điểm chị N mang thai khoảng tháng 10/2019, vợ chồng anh đã sống ly thân. Sau khi chị N sinh được 10 ngày thì mâu thuẫn căng thẳng do giữa mẹ vợ anh và mẹ anh xảy ra mâu thuẫn nên mẹ vợ anh đã có xử sự không đúng mực với gia đình nhà anh. Đến tháng 4/2021, anh làm đơn ly hôn nhưng sau khi được Tòa án hòa giải, anh đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, trong quá trình vợ chồng quay về chung sống, vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên đến tháng 4/2022, chị N đã làm đơn gửi Tòa xin ly hôn anh. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị N.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh có một con chung như chị N trình bày là đúng. Ly hôn, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dạy con Đặng Minh P và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chị N có nguyện vọng nuôi

con, anh nhất trí, tuy nhiên, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Ngôi nhà 02 tầng một tum là tài sản của bố mẹ anh và do bố mẹ anh tự bỏ tiền ra xây từ tháng 10 năm 2020. Bố anh thuê chủ thầu xây dựng là ông Trần Văn T, sinh năm 1963 ở thôn HĐ, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình. Ngôi nhà xây hết khoảng số tiền là 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Nguồn gốc tiền xây nhà là do bố mẹ anh được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền tiết kiệm của bố mẹ anh. Anh là người trực tiếp bỏ công trông nom hộ bố mẹ anh xây nhà vì trách nhiệm và nghĩa vụ của người con trong gia đình. Bố anh là người thanh toán các khoản tiền xây dựng. Trong thời điểm bố mẹ anh xây nhà, chị N mới sinh con được khoảng 02 tháng và đang ở nhà mẹ đẻ tại thôn QT, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình. Chị N làm công nhân có thu nhập, còn thu nhập bao nhiêu anh không biết, chị N có chỉ một vài lần lo tiền thuốc chữa bệnh và tiền thức ăn cho con khi đi viện, còn lại do anh lo mọi mặt về thuốc chữa bệnh và sinh hoạt trong gia đình cũng như đối nội đối ngoại. Anh và chị N không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng anh. Quan điểm của anh là ngôi nhà 02 tầng và 01 tum xây trên đất của bố mẹ anh tại thôn TP, xã VĐ là tài sản của bố mẹ anh, bố mẹ anh chưa tặng cho bất kỳ ai, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh nên anh không nhất trí với ý kiến của chị N. Vợ chồng anh có tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ và 01 bếp từ đôi, ngoài ra không có tài sản gì khác.

- Bà Bùi Thị C người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ngôi nhà 02 tầng, 01 tum xây trên đất của vợ chồng bà tại thôn TP, xã VĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình là tài sản của ông T và bà, không phải tài sản chung của anh H và chị N.

- Chị T, anh T, chị D, anh Q, chị M đều đồng ý với quan điểm của bà Bùi Thị C.

Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 14/2023/HNGĐ-ST, ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình đã quyết định:

Căn cứ Điều 55; Điều 33; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Đặng Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung Đặng Minh P, sinh ngày 27/10/2020 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đặng Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng kể từ tháng 4/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh H có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh H, chị N có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về tài sản chung: Xử giao cho H được sở hữu 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 bếp từ đôi trị giá 4.940 000 đồng, anh Hải có trách nhiệm thanh toán cho chị Nga 2.470.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

4. Về nợ chung. Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí chia tài sản. Chị N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0000630 ngày 23/5/2022 và 2.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0000643 ngày 30/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Trả lại chị N 2.425.000 đồng (Hai triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Anh H phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 300.000 đồng án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tổng số tiền án phí anh H phải nộp 675.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

6. Về chi phí tố tụng: Chị N đã nộp đủ chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

- Buộc anh H phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho chị Trần Thị N.

Ngày 20/3/2023, nguyên đơn chị Trần Thị N có đơn kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo một phần nội dung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm về phân chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể chị N yêu cầu công nhận và phân chia tài sản chung của vợ, chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà hai tầng một tum được xây dựng trên đất của ông Đặng Văn T.

Tại phiên tòa, anh Đặng Văn H và chị Trần Thị N không có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự để không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị N, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Trần Thị N làm trong hạn luật định là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với họ.

[3] Xét nội dung kháng cáo của chị Trần Thị N, Hội đồng xét xử thấy: Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể là căn nhà hai tầng một tum được xây dựng trên đất của ông Đặng Văn T. Theo tài liệu thẩm định tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ngôi nhà 02 tầng + 01 tum được xây dựng trên đất của ông Đặng Văn T, tại thửa đất số 2353 đất ao (đất nông nghiệp); tờ bản đồ số 05; địa chỉ tại thôn Trần Phú, xã Vũ Đông, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Anh H và gia đình anh H chứng minh tiền xây nhà là của bố, mẹ anh do bố, mẹ anh được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng phù hợp với dự thảo phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng đường vành đai phía nam thuộc địa phận xã VĐ, thành phố Thái Bình và tiền tiết kiệm của bố, mẹ anh. Thời điểm bố anh là ông Đặng Văn T còn sống đã thuê chủ thầu xây dựng là ông Trần Văn T, sinh năm 1963 ở thôn Hưng Đạo, xã Vũ Đông, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xây ngôi nhà trên hết khoảng số tiền là 500.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng. Anh H là người trông nom vật liệu xây dựng và thợ xây hộ bố mẹ anh nên anh không yêu cầu bố mẹ

anh phải trả anh tiền công trông nom xây nhà. Bố anh H khi còn sống là người trực tiếp thanh toán các khoản tiền xây dựng phù hợp với giấy xác nhận của anh Trần Văn C bán vật liệu xây dựng và nhận đủ tiền vật liệu xây dựng là 285.000.000 đồng của ông Đặng Văn T và bà Bùi Thị C; giấy xác nhận thợ xây nhà của ông Trần Văn T cho ông T và bà C. Tại phiên Tòa anh Đặng Từ T khai bà Bùi Thị C có vay của vợ chồng anh là 400.000.000 đồng để xây nhà hai tầng +01 tum và bà C cũng thừa nhận khoản nợ trên vay của anh T về mục đích xây nhà trên. Thời điểm xây nhà chị N mới sinh con khoảng 02 tháng và đang ở nhà mẹ đẻ tại thôn QT, xã VĐ, thành phố TB, tỉnh Thái Bình, chị N không chứng minh được việc tạo lập, duy trì phát triển vào khối tài sản chung của gia đình như việc được tặng cho, chuyển nhượng, thừa kế hoặc đóng góp công sức vào căn nhà trên. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N không xuất trình được thêm chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Như vậy, không có căn cứ xác định ngôi nhà mái bằng 02 tầng, 01 tum là tài sản chung của chị N, anh H, chị N không có công sức đóng góp vào việc tạo dựng tài sản trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo chia tài sản chung là ngôi nhà xây dựng trên đất của ông T, bà C tại thôn TP, xã VĐ, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình của chị Phạm Thị N.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 308 để không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do kháng cáo của chị N không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 ; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị N, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình số 14/2023/HNGĐ - ST, ngày 07/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chị N đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0001397 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thái Bình.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THADS thành phố Thái Bình;
- UBND xã Vũ Đông, thành phố Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Thành